

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công bố chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2012

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG YÊN BÁI

Căn cứ quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2009 của UBND tỉnh Yên Bái về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Sở Xây dựng Yên Bái;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1465/UBND-XD ngày 13/7/2011 của UBND tỉnh về việc công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xây dựng;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố tập Chỉ số giá xây dựng Quý II/2012 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các đơn vị trực thuộc sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VP, KTXD.

GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

Nguyễn Tiến Th□nh

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH YÊN BÁI

(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ- SXD ngày 04/7/2012 của Sở Xây dựng về việc công bố Chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2012)

I, GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh theo quy định tại Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng, Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng '*Chỉ số giá xây dựng công trình*' đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng '*Chỉ số giá phần xây dựng*' đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng '*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*' đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng '*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*' phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý II năm 2012 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2006.

4. Các chỉ số giá xây dựng của Quý II năm 2012 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở Công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại Quý II năm 2012 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Quyết định công bố chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2006 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2006), Giá xây dựng công trình tính tại năm 2006 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố thì Chủ đầu tư tổ chức xác định các chỉ số giá xây dựng cho công trình đó và quyết định việc áp dụng. Riêng đối với chỉ số giá xây dựng áp dụng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì phải có ý kiến thỏa thuận của Sở Xây dựng trước khi áp dụng.

8. Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng chỉ số giá xây dựng tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và theo các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc các Sở, Ngành, các Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm phản ánh về Phòng Kinh tế xây dựng – Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T4/2012	T5/2012	T6/2012	QII/2012
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	227,16	227,37	227,39	227,31
2	Công trình giáo dục	245,89	245,94	245,97	245,93
3	Công trình văn hoá	216,61	216,57	216,64	216,61
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	224,05	224,06	224,1	224,07
5	Công trình y tế	189,82	189,96	190,06	189,95
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	Đường dây	203,99	204,06	204,07	204,04
	Trạm biến áp	179,48	179,58	179,72	179,59
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	224,07	219,31	219,32	220,9
	Đường bê tông xi măng	234,76	230,57	230,58	231,97
2	Công trình cầu, hầm				
	Cầu, cống bê tông xi măng	233,33	232,89	232,9	233,04
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI				
1	Đập bê tông	226,55	225,03	225,05	225,54
2	Kênh bê tông xi măng	244,34	242,23	242,24	242,94

3	Tường chắn bê tông cốt thép	214,02	211,49	211,5	212,34
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	259,92	259,81	259,81	259,84
2	Công trình mạng thoát nước	243,72	241,34	241,35	242,14
3	Công trình xử lý nước thải	197,85	197,78	197,89	197,84

Bảng 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2006 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T4/2012	T5/2012	T6/2012	QH/2012
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	234,1	234,32	234,32	234,25
2	Công trình giáo dục	261,07	261,11	261,11	261,1
3	Công trình văn hoá	248,89	248,81	248,81	248,84
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	241,14	241,18	241,18	241,16
5	Công trình y tế	228,2	228,4	228,4	228,33
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	Đường dây	203,87	203,94	203,94	203,92
	Trạm biến áp	253,14	253,3	253,3	253,25
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	223,57	218,58	218,58	220,24
	Đường bê tông xi măng	235,1	230,68	230,68	232,15
2	Công trình cầu, hầm				
	Cầu, cống bê tông xi măng	232,13	231,67	231,67	231,82
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI				
1	Đập bê tông	227,02	225,39	225,39	225,93
2	Kênh bê tông xi măng	247,3	245,02	245,02	245,78
3	Tường chắn bê tông cốt thép	211,73	209,08	209,08	209,96
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	259,66	259,55	259,55	259,59

2	Công trình mạng thoát nước	242,61	240,11	240,11	240,95
3	Công trình xử lý nước thải	263,7	263,46	263,46	263,54

giaivlxd.net

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2006 = 100)

Bảng 3

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T4/2012			T5/2012			T6/2012			QH/2012		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	196,52	393,33	170,66	196,93	393,33	170,03	196,93	393,33	170,03	196,79	393,33	170,24
2	Công trình giáo dục	225,4	393,33	170,66	225,5	393,33	170,03	225,5	393,33	170,03	225,47	393,33	170,24
3	Công trình văn hoá	225,21	393,33	170,66	225,17	393,33	170,03	225,17	393,33	170,03	225,19	393,33	170,24
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	199,77	393,33	170,66	199,82	393,33	170,03	199,82	393,33	170,03	199,8	393,33	170,24
5	Công trình y tế	204,24	393,33	170,66	204,52	393,33	170,03	204,52	393,33	170,03	204,43	393,33	170,24
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	163,64	393,33	170,66	163,73	393,33	170,03	163,73	393,33	170,03	163,7	393,33	170,24
	Trạm biến áp	190,33	393,33	170,66	190,59	393,33	170,03	190,59	393,33	170,03	190,51	393,33	170,24

III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ												
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	212,89	393,33	170,66	206,54	393,33	170,03	206,54	393,33	170,03	208,66	393,33	170,24
	Đường bê tông xi măng	191,69	393,33	170,66	185,38	393,33	170,03	185,38	393,33	170,03	187,49	393,33	170,24
2	Công trình cầu, hầm												
	Cầu, cống bê tông xi măng	206,87	393,33	170,66	206,33	393,33	170,03	206,33	393,33	170,03	206,51	393,33	170,24
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI												
1	Đập bê tông	189,67	393,33	170,66	187,23	393,33	170,03	187,23	393,33	170,03	188,05	393,33	170,24
2	Kênh bê tông xi măng	179,46	393,33	170,66	175,92	393,33	170,03	175,92	393,33	170,03	177,1	393,33	170,24
3	Tường chắn bê tông cốt thép	186,35	393,33	170,66	183,02	393,33	170,03	183,02	393,33	170,03	184,13	393,33	170,24
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
1	Công trình mạng cấp nước	233,08	393,33	170,66	232,99	393,33	170,03	232,99	393,33	170,03	233,02	393,33	170,24
2	Công trình mạng thoát nước	203,78	393,33	170,66	200,31	393,33	170,03	200,31	393,33	170,03	201,47	393,33	170,24
3	Công trình xử lý nước thải	202,83	393,33	170,66	202,49	393,33	170,03	202,49	393,33	170,03	202,6	393,33	170,24

Bảng 4

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2006 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T4/2012	T5/2012	T6/2012	Quý II/2012
1	Xi măng	165,89	165,89	165,89	165,89
2	Cát xây dựng	245,17	245,17	245,17	245,17
3	Đá xây dựng	191,36	170,59	170,59	177,52
4	Gạch xây dựng	311,02	311,02	311,02	311,02
5	Nhựa đường	279,55	279,55	279,55	279,55
6	Gạch lát	131,92	131,92	131,92	131,92
7	Tôn lợp	190,54	190,54	190,54	190,54
8	Thép xây dựng	212,59	214,81	214,81	214,07
9	Gỗ xây dựng	175,96	175,96	175,96	175,96
10	Kính xây dựng	379,93	379,93	379,93	379,93
11	Sơn	156,5	156,5	156,5	156,5
12	Vật liệu đường ống	226,99	226,99	226,99	226,99
13	Vật liệu điện	144,3	144,3	144,3	144,3
14	Nhiên liệu	220,18	218,22	218,22	218,87
15	Vật liệu khác	100	100	100	100